

Bản án số: 34/2021/DS-ST
Ngày: 09-9-2021
V/v “*Tranh chấp Hợp Đ
mua bán tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Vân

* *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu
2. Ông Nguyễn Lâm Giang

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Ngô Văn Quang- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Huệ- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLST- DS ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp Hợp Đ mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2021/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2021/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1955 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Tân Quang, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

* ***Đ bị đơn:***

- Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1954 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Sậy, xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1957 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Tân Quang, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Đỗ Văn M, sinh năm 1979 (vắng mặt)

- Anh Đỗ Viết C, sinh năm 1982 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Sậy, xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2021 và bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoàn giải nguyên đơn ông Dương Văn Đ trình bày:*

Ông và vợ chồng ông M, bà B có quan hệ quen B. Gia đình ông có mở cửa hàng bán thức ăn chăn nuôi từ năm 2001. Ngày 18/4/2003, vợ chồng ông M và bà B có đặt vấn đề với vợ chồng ông là mua cám chăn nuôi lợn, gà, ngan, vịt của gia đình ông. Khi mua bán, hai bên thỏa thuận miệng với nhau là lấy cám chịu, khi nào bán lợn, gà, vịt thì hai bên sẽ cộng sổ và thanh toán tiền. Các lần lấy cám, có lần thì ông M, có lần là bà B, có lần là con của ông M, bà B là chị H, anh C, anh M đến lấy cám hoặc vợ chồng ông trực tiếp chở đến nhà cho vợ chồng ông M. Khi lấy cám, vợ ông có ghi vào sổ theo dõi của vợ chồng ông và gia đình ông M ai là người nhận cám thì người đó ký vào sổ. Khi ghi vào sổ theo dõi ông có ghi cả loại cám và giá tiền và tính tổng thành tiền. Gia đình bà M có rất nhiều lần mua cám của gia đình ông, thời gian kéo dài từ năm 2003 đến năm 2005 (ông không nhớ chính xác ngày tháng năm và số lượng lấy của từng lần, nhưng cụ thể từng lần mua cám, ngày lấy và số lượng, tiền ông đều có ghi trong sổ, ông đã cung cấp cho Tòa án bản gốc sổ theo dõi để làm căn cứ giải quyết). Sau các lần ông M, bà B bán vật nuôi có thanh toán tiền cám cho gia đình ông nhưng có lần không bao giờ trả hết chỉ trả ít một xong lại lấy cám và còn nợ lại. Ngày 26/12/2005, vợ chồng ông có gọi vợ chồng ông M, bà B đến nhà ông và hai bên cộng sổ, chốt số tiền mà vợ chồng ông M còn nợ vợ chồng ông là 18.646.000 Đ. Khi đó có vợ chồng ông và vợ chồng bà B, ông M. Ngoài ra không có ai khác chứng kiến.

Cùng ngày 26/12/2005, vợ chồng ông M có mua thêm 01 bao cám lợn con A20 giá 190.000 Đ. Do chưa có tiền nên vợ chồng ông M nói là cho vợ chồng ông M chịu tiền, ông Đ ý. Hai bên ghi tiếp số tiền và cộng số nợ tổng thành 18.836.000 Đ. Ông M, bà B có ký vào sổ theo dõi của vợ chồng ông. Ngày 28/12/2005, ông M đến nhà ông trả số tiền 2.000.000 Đ. Khi trả có vợ chồng ông và ông M, ngoài ra không có ai khác. Hai bên không làm biên bản giao nhận tiền mà ông chỉ ghi vào sổ theo dõi của gia đình là “trả P” và số tiền 2.000.000 Đ trừ vào số nợ 18.836.000 Đ thì còn nợ là 16.836.000 Đ. Ông M cũng không ký vào sổ theo dõi trên. Toàn bộ chữ viết trong sổ theo dõi bao gồm ngày tháng năm, số lượng bao, loại cám, số tiền là chữ viết của vợ ông là bà P. Còn ông M, bà B và các con sau khi đọc thì ký xác nhận vào sổ của gia đình ông để theo dõi.

Từ ngày 28/12/2005, vợ chồng bà B, ông M không thanh toán trả ông khoản tiền nào nữa mặc dù vợ chồng ông đã rất nhiều lần đến nhà yêu cầu vợ chồng ông M, bà B trả nợ. Ông xác định số tiền bán cám mà vợ chồng ông M, bà B còn nợ là tài sản chung của vợ chồng ông, các con của ông thời điểm từ năm 2003 đến năm 2005 vẫn ở chung cùng gia đình ông nhưng còn nhỏ không liên quan gì đến việc kinh doanh của vợ chồng ông.

Quá trình lấy cám của ông M, bà B thì có một số người con của ông M, bà B có đến gia đình ông lấy cám và có ký sổ như chị H, anh C, anh M, cụ thể từng mã ngày tháng năm của từng người lấy cám ông không nhớ do lâu ngày rồi, cụ thể như trong sổ gốc ông đã nộp cho Tòa án. Đề nghị Tòa án căn cứ vào sổ đó

để giải quyết giúp ông. Các con ông M, bà B chỉ là người đến lấy cám và trả tiền do ông M, bà B nhờ lấy và trả hộ, chứ không liên quan đến việc chăn nuôi của ông M, bà B. Nay ông chỉ buộc vợ chồng ông M, bà B phải có nghĩa vụ trả vợ chồng ông số tiền còn nợ mua cám, ông không yêu cầu các con ông M, bà B phải trả nợ cùng ông M, bà B. Ông xác định khoản nợ tiền mua cám trên là khoản nợ chung của vợ chồng ông M, bà B và khoản tiền trên là khoản tiền chung của vợ chồng ông.

Nay ông yêu cầu vợ chồng ông M, bà B phải thanh toán trả vợ chồng ông số tiền nợ cám còn lại là 16.836.000 Đ và lãi phát sinh từ 28/12/2005 theo mức 09%/năm cho đến ngày xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Dương Văn Đ có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện .

**Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P trình bày:*

Bà và vợ chồng ông M, bà B có mối quan hệ quen B. Gia đình bà có mở của hàng bán thức ăn chăn nuôi. Từ năm 2003, vợ chồng ông M và bà B có đặt vấn đề với vợ chồng bà là mua cám chăn nuôi lợn, gà, ngan, vịt của gia đình bà. Khi mua bán, hai bên thỏa thuận miệng với nhau là lấy cám chịu, khi nào bán lợn, gà, vịt thì hai bên sẽ cộng sổ và thanh toán tiền. Các lần lấy cám, có lần thì ông M, có lần là bà B, có lần là con của ông M, bà B là chị H, anh C, anh M đến lấy cám hoặc vợ chồng bà trực tiếp chở đến nhà cho vợ chồng ông M. Khi lấy cám, bà có ghi vào sổ theo dõi của vợ chồng bà và gia đình ông M ai là người nhận cám thì người đó ký vào sổ. Khi ghi vào sổ theo dõi bà có ghi cả loại cám và giá tiền và tính tổng thành tiền. Ngày 26/12/2005, vợ chồng bà có gọi vợ chồng ông M, bà B đến nhà bà và hai bên cộng sổ, chốt số tiền mà vợ chồng ông M còn nợ vợ chồng bà là 18.646.000 Đ. Khi đó có vợ chồng bà và vợ chồng bà B, ông M. Ngoài ra không có ai khác chứng kiến. Cùng ngày 26/12/2005, vợ chồng ông M có mua thêm 01 bao cám lợn con A20 giá 190.000 Đ. Do chưa có tiền nên vợ chồng ông M nói là cho vợ chồng ông M chịu tiền, bà Đ ý. Hai bên ghi tiếp số tiền và cộng số nợ tổng thành 18.836.000 Đ. Ông M, bà B có ký vào sổ theo dõi của vợ chồng bà. Ngày 28/12/2005, ông M đến nhà bà trả số tiền 2.000.000 Đ. Khi trả có vợ chồng bà và ông M, ngoài ra không có ai khác. Hai bên không làm biên bản giao nhận tiền mà bà chỉ ghi vào sổ theo dõi của gia đình là “trả P” và số tiền 2.000.000 Đ trừ vào số nợ 18.836.000 Đ thì còn nợ là 16.836.000 Đ. Toàn bộ chữ viết trong sổ theo dõi bao gồm ngày tháng năm, số lượng bao, loại cám, số tiền là chữ viết của bà. Còn ông M, bà B và các con sau khi đọc thì ký xác nhận vào sổ của gia đình ông để theo dõi.

Từ ngày 28/12/2005, vợ chồng bà B, ông M không thanh toán trả vợ chồng bà khoản tiền nào nữa mặc dù vợ chồng bà đã rất nhiều lần đến nhà yêu cầu vợ chồng ông M, bà B trả nợ. Bà xác định số tiền bán cám mà vợ chồng ông M, bà B còn nợ là tài sản chung của vợ chồng. Bà xác định khoản nợ tiền mua cám trên là khoản nợ chung của vợ chồng ông M, bà B. Nay ông Đ khởi kiện buộc vợ chồng ông M, bà B phải trả vợ chồng bà số tiền mua cám còn nợ là 16.836.000 Đ và tiền lãi bà nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại phiên tòa bà Đoàn Thị P có mặt trình bày bà nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

* Đối với Đ bị đơn ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị B; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn M, anh Đỗ Viết C, chị Nguyễn Thị H trong vụ án: Tòa án đã giao gửi thông báo thụ lý vụ án, thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, thông báo hòa giải những người trên đều vắng mặt và không có ý kiến gì về việc yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội Đ xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn ông Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà P chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đ bị đơn ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị B; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn M, anh Đỗ Viết C, chị Nguyễn Thị H chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội Đ xét xử áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 440; Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ: Buộc ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị P tổng số tiền là 40.626.000 Đ (trong đó 16.836.000 Đ tiền gốc và 23.790.000 Đ tiền lãi).

- Về Chi phí giám định, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội Đ xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp Hợp Đ mua bán tài sản giữa nguyên đơn ông Đ và Đ bị đơn ông M, bà B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do ông M, bà B có cư trú tại xã Tân Trung, huyện Tân Yên nên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Đ bị đơn ông M, bà B; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh M, anh C, chị H được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội Đ xét xử căn cứ vào điểm điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ông Dương Văn Đ yêu cầu ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị B trả số tiền mua cầm còn nợ là 16.836.000 Đ tiền gốc và tiền lãi tính kể từ ngày 28/12/2005 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất

09%/năm xác định là quan hệ tranh chấp “Hợp Đ mua bán tài sản” theo Điều 430 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ thì Hội Đ xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

Tại sổ chót nợ tiền mua cầm ngày 26/12/2005 với tổng số tiền là 18.836.000 Đ có chữ ký của ông M, bà B. Ngày 28/12/2005 vợ chồng ông M, bà B đã trả được cho ông Đ, bà P 2.000.000 Đ và bà P có viết vào sổ chót nợ trừ cho ông M, bà B số tiền này, số tiền còn nợ là 16.836.000 Đ. Nay ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu vợ chồng ông M, bà B phải trả vợ chồng ông số tiền gốc 16.836.000 Đ và tiền lãi là 09%/năm từ ngày 28/12/2005 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông M, bà B và các con ông M, bà B đã được thông báo và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, không phản đối nên tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội Đ xét xử xét thấy: Căn cứ sổ chót nợ tiền mua cầm đề từ ngày 18/4/2003 đến ngày 28/12/2005, đã xác định ông M, bà B còn nợ ông Đ số tiền 16.836.000 Đ. Các lần lấy cầm đều có chữ ký xác nhận của ông M, bà B và các con của ông M, bà B. Sau khi chót nợ số tiền trên ông Đ, bà P đã đòi ông M, bà B rất nhiều lần nhưng không trả cho vợ chồng ông Đ thêm khoản tiền nào nữa. Việc mua cầm của ông M, bà B là để phát triển kinh tế gia đình, ông Đ xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng ông M, bà B và số tiền trên là tiền chung của vợ chồng ông nên cần buộc ông M, bà B phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ mua cầm cho vợ chồng ông Đ, bà P.

Do vậy, Hội Đ xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ cần được chấp nhận, cần buộc ông M, bà B phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ, bà P số tiền gốc là 16.836.000 Đ là phù hợp với quy định tại Điều 430; Điều 434; Điều 440 của Bộ luật dân sự.

* Về lãi suất:

Ông Đ yêu cầu vợ chồng ông M, bà B phải trả theo mức lãi suất 09%/năm từ ngày 28/12/2005 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 09/9/2021. Hội Đ xét xử xét thấy: Tại sổ chót nợ tiền mua cầm ngày 28/12/2005 số tiền còn nợ là 16.836.000 Đ nhưng sau đó ông Đ, bà P đã đòi nợ ông M, bà B rất nhiều lần nhưng ông M, bà B vẫn không trả tiền mua cầm còn nợ cho ông Đ, bà P vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông Đ yêu cầu vợ chồng ông M, bà B phải trả tiền lãi kể từ ngày 28/12/2005 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 09%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự, cụ thể tiền lãi là 15 năm 08 tháng 12 ngày:

$15 \text{ năm} \times 16.836.000 \text{ Đ} \times 9\% + 08 \text{ tháng} \times 16.836.000 \text{ Đ} \times 0.75\% + 12 \text{ ngày} \times 16.836.000 \text{ Đ} \times 0.025\% = 22.729.000 \text{ Đ} + 1.010.000 \text{ Đ} + 51.000 \text{ Đ} = 23.790.000 \text{ Đ}$. Tổng số tiền lãi mà ông M, bà B phải trả cho ông Đ, bà P là: 23.790.000 Đ.

Như vậy, ông M, bà B phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà P tổng số tiền là: 40.626.000 Đ trong đó tiền gốc là 16.836.000 Đ, tiền lãi là 23.790.000 Đ.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên tòa do ông M, bà B vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của ông Đ được chấp nhận nên ông M, bà B phải có nghĩa vụ chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông M, bà B là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 288; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ. Buộc ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ trả cho ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị P tổng số tiền 40.626.000 Đ (bốn mươi triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn Đ) trong đó tiền gốc là 16.836.000 Đ (mười sáu triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn Đ), tiền lãi là 23.790.000 Đ (hai mươi ba triệu bảy trăm chín mươi nghìn Đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí: Ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị C chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

